

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>126.503.189.179</b> | <b>123.848.769.066</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>20.059.335.422</b>  | <b>25.824.502.052</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 20.059.335.422         | 25.824.502.052         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>3.505.024.340</b>   | <b>415.024.340</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 4.200.074.340          | 1.200.074.340          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | (695.050.000)          | (785.050.000)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>19.250.155.983</b>  | <b>19.050.400.686</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 8.587.828.372          | 6.198.897.082          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 8.671.218.347          | 10.669.772.467         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 135        | V.03        | 2.149.209.264          | 2.399.831.137          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 139        |             | (158.100.000)          | (218.100.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>80.822.352.165</b>  | <b>76.535.021.203</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 80.867.403.594         | 76.580.072.632         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (45.051.429)           | (45.051.429)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.866.321.269</b>   | <b>2.023.820.785</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 93.362.812             | 0                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2.526.684.640          | 1.941.820.785          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 204.273.817            | 0                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 42.000.000             | 82.000.000             |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>173.065.393.411</b> | <b>167.553.357.292</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>5.549.814.000</b>   | <b>6.034.536.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 5.549.814.000          | 6.034.536.000          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06        | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.07        | 0                      | 0                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>119.294.684.855</b> | <b>112.931.085.593</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 12.156.479.184         | 12.788.295.307         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 23.353.599.749         | 23.353.599.749         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (11.197.120.565)       | (10.565.304.442)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        | 0                      | 0                      |

| 1                                             | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 4.374.879.833          | 4.434.601.331          |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 4.975.978.704          | 4.975.978.704          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (601.098.871)          | (541.377.373)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 102.763.325.838        | 95.708.188.955         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>38.062.634.586</b>  | <b>38.348.460.846</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | 45.701.795.553         | 45.701.795.553         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | (7.639.160.967)        | (7.353.334.707)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>V.13</b> | <b>9.719.979.545</b>   | <b>9.719.979.545</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 1.400.000.000          | 1.400.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 8.319.979.545          | 8.319.979.545          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)       | 259        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>438.280.425</b>     | <b>519.295.308</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 438.280.425            | 519.295.308            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>299.568.582.590</b> | <b>291.402.126.358</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>177.316.802.785</b> | <b>171.011.499.051</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>76.537.880.049</b>  | <b>69.766.428.294</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 22.792.476.720         | 16.227.698.398         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 43.667.480             | 40.094.030             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 1.120.630.317          | 608.483.028            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.427.019.734          | 854.429.562            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 41.386.616.157         | 41.225.689.143         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 9.767.469.641          | 10.810.034.133         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>100.778.922.736</b> | <b>101.245.070.757</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 287.970.713            | 287.970.713            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 0                      | 0                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 424.061.866            | 424.061.866            |

| 1                                       | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
|-----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn            | 337        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện             | 338        |             | 100.066.890.157        | 100.533.038.178        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339        |             |                        |                        |
| <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>          | <b>400</b> |             | <b>122.251.779.805</b> | <b>120.390.627.307</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>92.884.963.866</b>  | <b>91.023.811.368</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 52.500.000.000         | 52.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                     | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |             | 14.799.909.934         | 14.799.909.934         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |             | 3.486.000.000          | 3.486.000.000          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |             | 0                      | 0                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 22.099.053.932         | 20.237.901.434         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản    | 421        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp     | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |             | <b>29.366.815.939</b>  | <b>29.366.815.939</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 432        | V.23        | 29.366.815.939         | 29.366.815.939         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 433        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>299.568.582.590</b> | <b>291.402.126.358</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

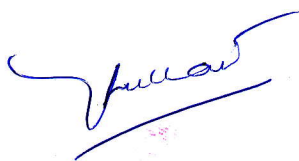
| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          | 0          | 0          |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 0          | 0          |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi           |             | 0          | 0          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 70.946.464 | 70.946.464 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 0          | 0          |
| 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | 0          | 0          |

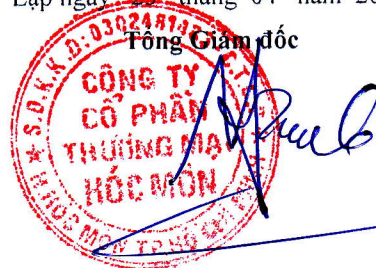
Lập ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ